

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## Chương trình Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Dựa trên Kết quả thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia

(Cr. 5176-VN - P127435)

Đoàn công tác Hỗ trợ Triển khai 8-19 tháng 5, 2017

### Biên bản Ghi nhớ

#### Giới thiệu

1. Đoàn công tác của Ngân hàng Thế giới<sup>1</sup> đã thực hiện một đợt công tác hỗ trợ triển khai cho Chương trình Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu Quốc gia (dưới đây gọi tắt là "Chương trình") từ ngày 08 đến 19/05/2017. Đoàn công tác đã tiến hành các cuộc họp với các đơn vị thực hiện Chương trình, bao gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT), Bộ Y tế (Bộ YT), Kiểm toán Nhà nước (KTNN), Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), Bộ Tài chính (Bộ TC) và các tỉnh tham gia Chương trình. Mục tiêu của đoàn công tác là: (i) đánh giá tiến độ chung của chương trình gồm tiến độ thực hiện các chỉ số giải ngân (DLIs), tuân thủ với KHHD, phân bổ ngân sách cho các hoạt động năm 2017; (ii) thảo luận các phát hiện trong đánh giá tái phân bổ mục tiêu giữa các tỉnh; và (iii) thảo luận và đưa ra khuyến nghị về các phát hiện dự thảo báo cáo kết quả thẩm định 2016.
2. Đoàn công tác Ngân hàng Thế giới gửi lời cảm ơn các đồng sự vì đã tiếp đón nồng nhiệt và hỗ trợ đoàn công tác. Danh sách những người đã gặp có thể được Văn phòng Điều phối Chương trình cung cấp theo yêu cầu.

#### A. Các vấn đề cần Ban lãnh đạo chú ý và Tóm tắt Hiện trạng chung của Chương trình

3. Chương trình đã hoàn thành bốn chu trình năm, còn lại hai năm thực hiện nữa. Thẩm định kết quả năm 2016 đang được hoàn thiện và bảng 1 tóm tắt dự thảo kết quả đạt được năm 2016 và kết quả tích lũy đạt được trong chương trình tới 31/12/2016, và sẽ được xem xét lần cuối cùng<sup>2</sup>. Phụ lục 1 trình bày dự thảo chi tiết kết quả theo tỉnh và Khung Kết quả cập nhật. Kết quả chung ở giai đoạn này của Chương trình được xem là đạt yêu cầu, tuy nhiên, đoàn công tác của NHTG lo ngại về sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh trong việc đạt được các mục tiêu do Bộ NN-PTNT đặt ra. Hưng Yên, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc đang bị chậm nhiều so với mục tiêu, sẽ dẫn đến việc CPVN mất 22,8 triệu USD<sup>3</sup> vốn IDA chưa giải ngân nếu các tỉnh này tiếp tục thực hiện với tiến độ như tốc độ trung bình đã thực hiện trong các năm qua (xem Phụ lục 2). Đoàn công tác của NHTG khuyến nghị mạnh mẽ rằng cần phải phân bổ lại các mục tiêu cho các tỉnh mà có thể thực hiện được khoản mục tiêu thâm hụt này để đạt được mục tiêu của toàn bộ chương trình và tránh tình trạng chương trình kết thúc mà không giải ngân hết vốn.

<sup>1</sup> Đoàn công tác gồm Lilian Pena Pereira Weiss (Chuyên gia cao cấp về Nước và Vệ sinh, Chủ nhiệm CT), Hung Sy Pham (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh, Đồng chủ nhiệm CT), Hang Diem Nguyen (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh), Phyrum Kov (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh), Berta Macheve (Cán bộ phân tích), Claire Chase (Nhà kinh tế), Hoai Van Nguyen (Chuyên gia đầu thầu), Mai Thi Phuong (Chuyên gia QLTC cao cấp), Thang Duy Nguyen (Chuyên gia an toàn XH cao cấp), Luis Felipe Duchicela (Chuyên gia môi trường cao cấp), Pratheep Ponraj (Cán bộ CNTT cao cấp), Trinh Hoa (Chuyên gia môi trường, tư vấn), Berta Macheve (cán bộ phân tích), Hai Le Tuyen (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh, tư vấn), Ed Ramsay (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh, tư vấn), Andrew Chatting (Chuyên gia về Nước và Vệ sinh, tư vấn) và Ms. Linh Thi Thuy Tran (Trợ lý Chương trình)

<sup>2</sup> Dự kiến KTNN sẽ xác nhận kết quả 2016 vào tháng 6, 2017.

<sup>3</sup> Khoản tiền này được Ngân hàng Thế giới ước tính dựa trên kết quả các tỉnh đã đạt được trong 4 năm qua. 89% giá trị có thể mất thuộc về Hưng Yên, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc, giả định rằng các tỉnh đạt kết quả cao sẽ không vượt mục tiêu hiện tại.

4. Tổng giá trị giải ngân cộng dồn của chương trình tới nay dựa trên các kết quả đạt được và đã được thẩm định là 49,4 triệu SDR (67,6 triệu USD), hay 38% tổng tiền vay IDA<sup>4</sup>. Dự thảo kết quả được thẩm định năm 2016 sẽ giúp giải ngân thêm 31,6 triệu SDR (43,3 triệu USD), tương ứng với chương trình giải ngân được 62% vốn IDA.

5. Trong các đoàn công tác lần trước, các bên đã thống nhất rằng CPVN sẽ chịu trách nhiệm tài trợ cho quy trình thẩm định cho chu kỳ 2017 và 2018. Tuy nhiên, trong chuyến công tác lần này, KTNN đã thông báo với đoàn công tác của NHTG rằng KTNN chưa được phân bổ vốn để tiến hành thẩm định kết quả năm 2017. Đây là điều quan ngại lớn đối với đoàn công tác của NHTG và đối với các cơ quan thực hiện chương trình vì nếu quy trình thẩm định không được tiến hành vào đầu năm 2018 thì sẽ không có cơ chế giải ngân vốn cho kết quả đạt được năm 2017.

**Bảng 1: Dự thảo Kết quả đã Thẩm định năm 2016<sup>5</sup>**

	Mục tiêu Chương trình	Kết quả 2016 được thẩm định	Kết quả cộng dồn đã được thẩm định	% Kết quả cộng dồn đã được thẩm định
DLI I Số lượng đầu nối nước mới đang hoạt động	340.000	84.045	218.705	64,3%
DLI II Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh mới được xây dựng và được cải thiện	130.000	30.799	90.032	69,3%
DLI III Số người có đầu nối cấp nước với Hệ thống Cấp nước Bền vững	875.000	284.865	284.865	33,5%
DLI IV Số người được tiếp cận Vệ sinh toàn xã	1.275.000	202.497	932.477	73,1%
DLI V Số xã nơi các trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh.	150	47	47	31,3%

## B. Phát hiện Chính

### a. Thẩm định kết quả năm 2016

6. Trong chuyến công tác, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (KTNN) đã hoàn thành phân tích thẩm định ban đầu cho kết quả báo cáo cho 2016. Theo thống nhất với NHTG, một bản tóm tắt kết quả thẩm định đã được chia sẻ với các tỉnh để có ý kiến trước khi hoàn thiện. Kết quả nói chung đã đạt được là đạt yêu cầu, trong đó có một số tỉnh vượt chỉ tiêu hàng năm. Còn hai năm thực hiện nữa, hai tỉnh Bắc Ninh và Hà Nam chỉ còn tương ứng 2% và 6% mục tiêu của tỉnh cho DLI I, và đoàn công tác của NHTG tuyên dương nỗ lực của hai tỉnh này. Một số tỉnh khác cũng đang đạt được mục tiêu của tỉnh trong chương trình theo kế hoạch, tuy nhiên Hưng Yên, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc đang bị bỏ xa mục tiêu do Bộ NN-PTNT đặt ra. **Phụ lục 2** có thể xem là lộ trình tái phân bổ mục tiêu.

7. Thẩm định Kết quả 2016 đã nêu lên thêm các thách thức thực hiện chương trình. Đối với DLI IV về Vệ sinh toàn xã (VSTX), 17 xã đã nộp lại sau khi bị tuyên bố là không hợp lệ trong chu trình trước. Trong số 17 xã đó, 15 xã lại tiếp tục bị tuyên bố là không hợp lệ; 10 xã không đạt vẫn vì những lý do bị loại năm 2015. Các Trung tâm Y tế Dự phòng Tỉnh

<sup>4</sup> Tổng giải ngân 49,4 triệu SDR không bao gồm khoản tạm ứng đã giải ngân. Bao gồm toàn bộ khoản tạm ứng, tổng giá trị giải ngân đến nay là 87,1 triệu SDR, hay 66% tổng tiền vay IDA.

<sup>5</sup> Còn chờ hoàn thiện thẩm định của KTNN và phê duyệt của Ngân hàng Thế giới.

(TTYTDP tỉnh) và Sở GDĐT tỉnh cần làm việc với chặt chẽ với các trường học và trạm y tế để bảo đảm các xã là hợp lệ để thẩm định.

8. Trong quá trình khảo sát, KTNN đã xác định một số trường học nơi nhà tiêu đã đang được cải tạo hoặc xây dựng, ở những xã được báo cáo cho DLI V (xã nơi tình trạng VSTX được duy trì). Dựa trên quy trình thẩm định, những xã mà chưa duy trì được tình trạng vệ sinh không thể nộp lại. Đoàn công tác đã thống nhất rằng các tỉnh có thể đưa các xã này để thẩm định lại khi họ đang đầu tư vào vệ sinh bền vững. Sổ tay sẽ được điều chỉnh tương ứng (xem Phụ lục 3). Đoàn công tác nhấn mạnh lại rằng nếu xã bị loại do các công trình không vệ sinh, thì xã đó không được nộp lại. Kế hoạch hoàn thành báo cáo thẩm định cuối cùng theo thống nhất được trình bày trong Phụ lục 4

### ***b. Thẩm định kết quả năm 2017***

9. Vào thời điểm thực hiện đoàn công tác, vốn chưa được phân bổ cho KTNN để thẩm định kết quả 2017. Đây là mối quan ngại lớn của đoàn công tác của NHTG vì giải ngân chỉ có thể được thực hiện cho các kết quả đã được thẩm định. Bộ Tài chính (trong cuộc họp tổng kết) và Văn phòng Điều phối của Bộ NN-PTNT đã đề nghị sử dụng vốn đối ứng của CP làm nguồn vốn cho quy trình thẩm định 2017 và sẽ thảo luận khả năng này với KTNN và Bộ TC và cập nhật cho Ngân hàng Thế giới vào ngày 15 tháng 7 năm 2017. Ngân hàng đề xuất rằng, song song với việc này, VPĐP và KTNN sửa đổi văn kiện dự án cho Chương trình trong trường hợp vốn đối ứng không có.

10. Hơn nữa, VPĐP cần phối hợp với các tỉnh để bảo đảm báo cáo theo dõi tháng được nộp đúng hạn. Dữ liệu này cần cho KTNN để bắt đầu quy trình tuyển CQTĐDL cho quá trình thẩm định độc lập.

### ***c. Tiến độ Thực hiện***

11. VPĐP đã lập một bản dự báo tiến độ đạt kết quả trong đó các tỉnh đã khẳng định dự định của mình trong việc đạt vượt 40% mục tiêu chương trình (xem Phụ lục 5). Tuy vậy, tiến độ thực hiện tới nay cho thấy khả năng cao là không đạt được mục tiêu. Đoàn công tác nhắc lại mối quan ngại rằng mục tiêu toàn cầu của chương trình sẽ không đạt được và khuyến nghị mạnh mẽ rằng VPĐP tái phân bổ mục tiêu giữa các tỉnh.

12. Ngân sách cho 2017 đã được phân bổ nhưng vốn chưa được chuyển cho các tỉnh và cơ quan trung ương. Các cơ quan trung ương, cụ thể là VIHEMA và Bộ GDĐT, cần tăng cường năng lực, đặc biệt là nguồn nhân lực để hỗ trợ các tỉnh tốt hơn trong thực hiện chương trình. Bộ GDĐT cần tăng cường sự tham gia vào các hoạt động của chương trình. Đoàn công tác cũng yêu cầu rằng các tài liệu chính thức của chương trình được gửi cho Ngân Hàng Thế giới bằng tiếng Anh.

### ***d. Hệ thống Nước Bền vững***

13. Để hỗ trợ các tỉnh đạt được DLI III, đoàn công tác của NHTG sẽ hỗ trợ NCERWASS đánh giá các công trình nước mà các tỉnh dự kiến nộp để thẩm định. Đánh giá này sẽ xác định xem cần gì để đạt được mục tiêu, tập trung vào việc đạt được ngưỡng 70% Đầu nối Hộ gia đình dự kiến cho công trình. Cần tăng cường hoạt động TT-GD-TT để thúc đẩy đầu nối với hệ thống nước máy.

### ***e. Vệ sinh***

14. Trong số 29 xã không đạt được DLI IV năm 2016, 25 xã là do các vấn đề ở trường học, trong đó nhiều trường không có xà phòng. Điều này nêu bật sự cần thiết tăng cường vai trò của Bộ GDĐT và Sở GDĐT trong thực hiện chương trình tại 8 tỉnh tham gia Chương trình ở Đồng bằng sông Hồng. Bộ GDĐT đã thống nhất sẽ gửi một công văn tới các Sở GDĐT đảm bảo rằng các Sở GDĐT đang hỗ trợ các hoạt động của chương trình, và cũng sẽ tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm với các tỉnh về vệ sinh trường học cải thiện. Tiếp đó, Đoàn công tác của NHTG đã đề xuất sẽ hỗ trợ VIHEMA và các tỉnh đang đạt được kết quả về vệ sinh ở mức thấp thông qua giới thiệu tài liệu và công nghệ truyền thông thay đổi hành vi và TT-GD-TT đã xây dựng trong Hỗ trợ Kỹ thuật của Chương trình SupRSWS để nâng cao việc đạt được kết quả trong hai năm thực hiện còn lại của chương trình.

15. Đoàn công tác của NHTG, Bộ GDĐT và VPĐP khẳng định quyết định trong chuyến công tác lần trước trong việc sửa đổi tỷ lệ học sinh/ nhà tiêu xuống 150:1 cho kết quả 2017, và 100:1 cho kết quả 2018. Sổ tay sẽ được sửa đổi tương ứng để phản ánh thay đổi đã thỏa thuận này (Phụ lục 3).

16. Bộ NN-PTNT đã gửi yêu cầu xin Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gia hạn Thông tư 04 để điều chỉnh các hoạt động đã thực hiện trong 2016.

#### ***f. Hệ thống Theo dõi & Đánh giá (TD & ĐG)***

17. Mặc dù hệ thống TD & ĐG xây dựng trong HTKT DFAT đang được thực hiện, việc áp dụng hệ thống này vẫn còn ở mức thấp. Chỉ có hai tỉnh (Vĩnh Phúc và Phú Thọ) sử dụng công cụ TD & ĐG thu thập dữ liệu về đầu nổi nước năm 2016, trong khi không có tỉnh nào thu thập dữ liệu vệ sinh. Có phản hồi tích cực từ Vĩnh Phúc và Phú Thọ về tính hữu dụng của công cụ mặc dù vẫn còn khó khăn như phân bổ ngân sách không rõ ràng cho thực hiện hoạt động TD & ĐG, và khối lượng lớn cần kiểm đếm. Theo kết quả tham vấn do NCERWASS thực hiện, các tỉnh sẵn sàng áp dụng công cụ nếu phiếu hỏi được đơn giản hóa, ngân sách được phân bổ, và có hướng dẫn của Bộ NN-PTNT. Hệ thống cũng cần phù hợp với ngành hơn để có thể sử dụng ngoài phạm vi chương trình. Đoàn công tác của NHTG đã huy động nguồn lực để hỗ trợ một số cải tiến của hệ thống, bao gồm đơn giản hóa phần mềm và phiếu hỏi. Các tỉnh cần hướng dẫn từ Bộ NN-PTNT về ngân sách cho thực hiện hoạt động TD & ĐG (xem Phụ lục 6).

18. Việc sử dụng nền tảng CNTT minh bạch bởi các tỉnh cũng còn ở mức thấp. Một số ít các tỉnh đã đăng tải báo cáo kết quả 2016 và có kế hoạch sử dụng trang web này. NCERWASS cần tiếp tục làm việc với các tỉnh để đăng tải tài liệu lên trang web này Cơ chế phản hồi người hưởng lợi đã được lắp đặt tại tất cả các tỉnh. Tới nay đã nhận được sáu cuộc gọi khiếu nại, không có cuộc nào liên quan đến gian lận, nhưng mới có trả lời cho một khiếu nại. Đoàn công tác yêu cầu các tỉnh nhanh chóng trả lời khiếu nại.

#### ***g. Kế hoạch hành động Chương trình***

19. Tuân thủ với các hành động từ 2-5 của Kế hoạch Hành động Chương trình (KHHĐ) theo báo cáo trong chuyến công tác, tiếp tục đạt yêu cầu. Hành động 1 về tăng cường tính minh bạch và duy trì cơ sở dữ liệu về khiếu nại, tuy nhiên, đã gây ra quan ngại vì có chậm trễ lớn trong việc nộp Báo cáo Xử lý Khiếu nại. Các bên đã thỏa thuận rằng Thanh tra Bộ NNPTNT sẽ đi thăm mỗi tỉnh trong chuyến công tác để thu thập và nộp báo cáo.

20. Hành động 2: 100% các hợp đồng xây lắp và dịch vụ tư vấn được đấu thầu cạnh tranh ở tất cả các tỉnh tại thời điểm chuyến công tác. Báo cáo đấu thầu hỗ trợ cần được cập nhật và chia sẻ với đoàn công tác của NHTG để tham khảo sớm nhất có thể.

21. Hành động 3: KTNN cam kết sẽ nộp báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2016 trước 31/7/2017, với đầy đủ phạm vi thu nhập và chi tiêu Thanh tra Bộ NNPTNT cam kết sẽ tiến hành kiểm toán nội bộ tại tất cả 8 tỉnh vào cuối tháng 5, và có báo cáo trước 31/7/2017 với nội dung và phương pháp luận theo như chuyển giao bởi công ty tư vấn xây dựng năng lực. Báo cáo cũng sẽ bao gồm hiện trạng thực hiện khuyến nghị kiểm toán nội bộ của năm trước.

22. Hành động 4 và 5: VPĐP đã thông báo cho đoàn công tác rằng Thanh Hóa đã hoàn thành đền bù cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng vào tháng 3/ 2017. Tới tháng 4/ 2017, theo thông báo của VPĐP, tái định cư cho tất cả 8 tỉnh đã hoàn thành, và đất đã được giao cho các tiểu dự án để thi công. Không có khiếu nại từ các hộ gia đình bị ảnh hưởng, tuy nhiên, VPĐP cần tiếp tục giám sát hoạt động tái định cư để khẳng định việc nhận được đầy đủ bồi thường và trợ cấp. Bồi thường cho dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng bởi thi công tiểu dự án đã hoàn thành. Đoàn công tác nhắc VPĐP rằng tham vấn với dân tộc thiểu số về việc thực hiện dự án, vận hành và bảo dưỡng cần tiếp tục dựa trên hướng dẫn của chương trình, và đã được lập thành văn bản rõ ràng.

23. *Các Khía cạnh Xã hội khác* Đào tạo về sổ tay về giới chưa được thực hiện do thiếu ngân sách. Đoàn công tác khuyến nghị mạnh mẽ rằng Bộ NN-PTNT phân bổ ngân sách để sớm thực hiện đào tạo này. Hà Nội đã có dòng di chuyển lao động lớn, với 3 tiểu dự án có hơn 100 công nhân trong lán trại thi công. Không thấy có vấn đề gì, nhưng chúng tôi yêu cầu NCERWASS và các tỉnh theo dõi các nhà thầu để bảo đảm không gây hại tới người dân địa phương. Đoàn công tác của NHTG cũng sẽ tiến hành khảo sát đánh giá vào tháng 6/2017. Chúng tôi yêu cầu VPĐP cần thường xuyên thông báo cho Ngân hàng Thế giới về các khía cạnh xã hội của chương trình (tái định cư, giới, luồng lao động, và dân tộc thiểu số).

24. *Quản Lý Môi Trường:* Bảy tỉnh đã nhận được phê duyệt KHBVMT. Hưng Yên đang phê duyệt KHBVMT cho tiểu dự án từ đầu tư giai đoạn II. Các cân nhắc môi trường đã được đưa vào hồ sơ mời thầu, hợp đồng, tư vấn giám sát thi công theo dõi tuân thủ môi trường, và các biện pháp giảm nhẹ tác động môi trường được tiến hành. Giấy phép khai thác nước đã được cấp tại 6/8 tỉnh. Hưng Yên và Hà Nam cần tuân thủ với KHBVMT trước khi vận hành công trình nước. Đoàn công tác cũng bày tỏ quan ngại về năng lực còn thiếu tại đầu mối các tỉnh vì họ thường là các cán bộ kỹ thuật ngược lại với chuyên gia môi trường.

### C. Tóm tắt các Bước tiếp theo đã thống nhất

	Hành động	Cơ quan	Ngày đến hạn
1	Các tỉnh có ý kiến về dự thảo báo cáo thẩm định kết quả	Các tỉnh	23/5
2	Gửi thư hướng dẫn tới các Sở GDĐT tại tất cả các Tỉnh Tham gia Chương trình để hỗ trợ việc đạt được DLI về vệ sinh trường học	Bộ GDĐT	31/5
3	Các tỉnh tải toàn bộ tài liệu chương trình (kế hoạch và kết quả hàng năm từ năm ngoái) lên trang web nền tảng minh bạch.	Các tỉnh	31/5
4	Các tỉnh chỉ định người đầu mối cập nhật trang web này	Các tỉnh	31/5
5	Thảo luận tài trợ cho thẩm định 2017 bằng vốn đối ứng, và cập nhật cho NHTG	Bộ NN-PTNT, KTNN, Bộ TC	15/7
6	Hoàn thành Báo cáo Thẩm định kết quả 2016	KTNN/CQTĐDL	15/6
7	Xác định và thực hiện tái phân bổ mục tiêu giữa các tỉnh	Bộ NN-PTNT	30/6

8	Nộp Báo cáo kiểm toán nội bộ 2016	Thanh tra Bộ NNPTNT	30/7
9	Thanh tra Bộ NNPTNT lập báo cáo xử lý khiếu nại tố cáo về các phản hồi của tỉnh và nộp cho NHTG	Thanh tra Bộ NNPTNT	30/6
10	Khảo sát tới các trại thi công có trên 100 công nhân	NCERWASS, NHTG	30/6
11	Nộp báo cáo giám sát thực hiện hàng tháng	VPĐP/ Các tỉnh	10/7, hàng tháng
12	Tiến độ tham vấn với Người dân tộc thiểu số và lồng ghép giới cần được báo cáo trong báo cáo hàng quý.	VPĐPCT	10/7, hàng quý
13	Phân tích các công trình do các tỉnh lựa chọn cho DLI III và xác định các công trình cần hỗ trợ hơn để đạt được tiêu chí DLI III	NCERWASS	31/7
14	Nộp báo cáo kiểm toán cho Năm TC 2016	KTNN	31/7
15	Tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm để thông tin cho các tỉnh về vệ sinh cải thiện ở trường học.	Bộ GDĐT	31/8
16	Nộp đề xuất các công trình cho NHTG để đưa vào kết quả năm 2017 để xác nhận tính hợp lệ	VPĐP/ Các tỉnh	31/8
17	Cải thiện Công cụ GS&ĐG cho thu thập thông tin	NCERWASS, NHTG	30/8

### Phụ lục 1.1: Dự thảo Kết quả 2016 đã Thẩm định theo Tỉnh

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết kết quả đã kiểm đếm theo tỉnh, dựa trên dự thảo báo cáo thẩm định tóm tắt chia theo từng Chỉ số Giải ngân.

Bảng 1: Kết quả theo Tỉnh cho 2016 - DLII

Tỉnh	Kết quả được báo cáo và đã làm sạch	% Hợp lệ	Kết quả đã thẩm định
Bắc Ninh	20.577	99,3%	20.427
Hà Nam	15.653	100%	15.653
Hà Nội	9.981	97,0%	9.680
Hưng Yên	9.862	98,8%	9.739
Phú Thọ	6.541	98,8%	6.462
Quảng Ninh	8.079	79,9%	6.453
Thanh Hóa	8.120	97,6%	7.924
Vĩnh Phúc	2.494	95,4%	2.380
<b>CỘNG</b>	<b>81.307</b>	<b>95,8%</b>	<b>78.718</b>

Bảng 2: Kết quả của Tỉnh chuyển từ 2015 - DLII

Tỉnh	Kết quả được báo cáo và đã làm sạch	% Hợp lệ	Kết quả đã thẩm định
Bắc Ninh	2.685	93,5%	2.512
Hà Nam	220	100%	220
Hưng Yên	128	100%	128
Quảng Ninh	665	100%	665
Vĩnh Phúc	1.722	100%	1.722
<b>CỘNG</b>	<b>5.420</b>	<b>98,3%</b>	<b>5.327</b>

Bảng 3: Kết quả theo Tỉnh cho 2016 - DLII

Tỉnh	Kết quả được báo cáo	% Hợp lệ	Kết quả đã thẩm định
Bắc Ninh	5.103	98,6%	5.030
Hà Nam	3.776	98,6%	3.722
Hà Nội	8.529	100%	8.529
Hưng Yên	4.175	74,8%	3.124
Phú Thọ	4.222	99,3%	4.192
Quảng Ninh	1.567	95,5%	1.567
Thanh Hóa	2.459	99,3%	2.441
Vĩnh Phúc	2.486	88,2%	2.194
<b>CỘNG</b>	<b>32.392</b>	<b>94,3%</b>	<b>30.799</b>

Bảng 4: Kết quả theo Tỉnh cho 2016 - DLI III

Tỉnh	Số liệu Hộ Gia đình được báo cáo và làm sạch	Số người được tiếp cận Hệ thống nước bền vững đã thẩm định
Bắc Ninh	8.220	36.168
Hà Nam	16.243	71.470
Hà Nội	6.681	42.596
Hưng Yên	-	-
Phú Thọ	11.133	48.985
Quảng Ninh	3.721	16.372
Thanh Hóa	14.548	64.012
Vĩnh Phúc	1.196	5.262
<b>CỘNG</b>	<b>64.742</b>	<b>284.865</b>

Bảng 5: Kết quả theo Tỉnh cho 2016 - DLI IV

Tỉnh	Số người được tiếp cận Vệ sinh toàn xã theo báo cáo	% Hợp lệ	Số người được tiếp cận Vệ sinh toàn xã đã thẩm định
Bắc Ninh	32.519	100%	32.519
Hà Nam	48.563	100%	48.563
Hà Nội	45.796	30,8%	14.114
Hưng Yên	124.631	5,2%	6.472
Phú Thọ	25.923	100%	25.923
Quảng Ninh	33.538	56,4%	18.878
Thanh Hóa	33.491	100%	33.491
Vĩnh Phúc	77.066	29,2%	22.537
<b>CỘNG</b>	<b>421.527</b>	<b>48,0%</b>	<b>202.497</b>

Bảng 6: Kết quả theo Tỉnh cho 2016 - DLI V

Tỉnh	Số Xã đã duy trì được tình trạng vệ sinh theo báo cáo	% Hợp lệ	Số Xã đã duy trì được tình trạng vệ sinh đã thẩm định
Bắc Ninh	10	100%	10
Hà Nam	5	80,0%	4
Hà Nội	5	80,0%	4
Hưng Yên	5	20,0%	1



Phú Thọ	9	88,9%	8
Quảng Ninh	10	90,0%	9
Thanh Hóa	12	91,7%	11
Vĩnh Phúc	-	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>56</b>	<b>83,9%</b>	<b>47</b>

## Phụ lục 1.2 - Khung Kết quả

Chỉ số Kết quả	Loại	DLI	Đơn vị	Cơ sở	KQ đạt được						Giai đoạn	Nguồn dữ liệu	Thu thập dữ liệu
					Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6			
<b>Mục tiêu Phát triển Chương trình</b> <i>Tăng khả năng tiếp cận bên vững đối với dịch vụ cấp nước và vệ sinh và cải thiện khả năng lập kế hoạch, giám sát và đánh giá ở các Tỉnh Tham gia thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn.</i>													
<b>Chỉ số Mục tiêu Phát triển Chương trình 1:</b> Số người có đầu nối cấp nước với Hệ thống Cấp nước Bên vững <sup>6</sup>		X	Số người	0	0	0	0	284.865	N/A	N/A	Hàng năm	Khảo sát thực địa kỹ thuật, xem xét tài liệu DN nước sạch nông thôn và khảo sát người sử dụng	Bộ NN-PTNT, CQTĐĐL
<b>Chỉ số Mục tiêu Phát triển Chương trình 2:</b> Số người được tiếp cận Vệ sinh toàn xã <sup>7</sup>		X	Số người	0	170.949	348.976	210.055	202.497	N/A	N/A	Hàng năm	Khảo sát thực địa kỹ thuật, xem xét tài liệu từ NHCSXH và cán bộ y tế/lấy mẫu thống kê	Bộ NN-PTNT, CQTĐĐL
<b>Chỉ số Mục tiêu Phát triển Chương trình 3:</b> Số Kế hoạch hàng năm và Báo cáo Chương trình Hàng năm của các Tỉnh Tham gia Chương trình <sup>8</sup>		X	Các Kế hoạch của tỉnh và Báo cáo Chương trình hàng năm của tỉnh	Kế hoạch hiện tại không toàn diện, được thực hiện một phần	8 Báo cáo Chương trình và 8 Kế hoạch hàng năm của tỉnh	8 Báo cáo Chương trình và 8 Kế hoạch hàng năm của tỉnh	8 Báo cáo Chương trình và 8 Kế hoạch hàng năm của tỉnh	8 Báo cáo Chương trình và 8 Kế hoạch hàng năm của tỉnh	N/A	N/A	Hàng năm	Phân tích kế hoạch và đối chiếu với Báo cáo Chương trình và cập nhật về thông tin của tỉnh	Bộ NN-PTNT, CQTĐĐL
<b>Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1:</b> <i>Có đủ cơ sở hạ tầng vệ sinh và nước, và đi vào hoạt động</i>													
<b>Chỉ số Kết quả Trung gian 1:</b> Số Đầu nối cấp nước mới, đang hoạt động.	X	X	Số đầu nối nước mới đang hoạt động	0	0	51.541	83.119	84.045	N/A	N/A	Hàng năm	Khảo sát thực địa kỹ thuật, xem xét tài liệu DN nước sạch nông thôn, khảo sát người sử dụng, lấy mẫu thống kê	Bộ NN-PTNT, ĐVTĐĐL

<sup>6</sup> Hệ thống Nước Bên vững: Xem định nghĩa ở trên.

<sup>7</sup> Vệ sinh toàn xã: Xem định nghĩa ở trên.

<sup>8</sup> Xem định nghĩa về Kế hoạch hàng năm của tỉnh và Báo cáo Chương trình ở trên Báo cáo Chương trình của các Tỉnh Tham gia Chương trình sẽ được công bố công khai.

<b>Chỉ số Kết quả Trung gian 2:</b> Số nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh mới được xây dựng và được cải thiện (IHSLs)	X	X	Số nhà tiêu hộ gia đình cải thiện được xây mới	0	14.297	16.280	28.656	30.799	N/A	N/A	Hàng năm	Khảo sát thực địa kỹ thuật, xem xét tài liệu từ NHCSXH và cán bộ y tế/ lấy mẫu thống kê	Bộ NN-PTNT, ĐVTĐĐL	
<b>Chỉ số Kết quả Trung gian 3:</b> Số công trình cấp nước và vệ sinh môi trường ở trường học và trạm y tế được xây dựng và đang sử dụng		X	Số công trình NSVSNT ở trường học và trạm y tế.	0	0	267	127	390	N/A	N/A	Hàng năm	Khảo sát thực địa kỹ thuật./ lấy mẫu thống kê	Bộ NN-PTNT, ĐVTĐĐL	
<b>Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Theo dõi, Giám sát và Báo cáo Chương trình nói chung</b>														
<b>Chỉ số Kết quả Trung gian 4:</b> Báo cáo Chương trình từ Bộ NN-PTNT công bố công khai		X	Báo cáo Chương trình	Báo cáo kết quả không toàn diện.	Báo cáo Chương trình được công bố	Báo cáo Chương trình được công bố	Báo cáo Chương trình được công bố	Báo cáo Chương trình được công bố	Báo cáo Chương trình được công bố	N/A	N/A	Hàng năm	Báo cáo Chương trình	Bộ NN-PTNT

## Phụ lục 2: Phân tích Xu hướng Đạt mục tiêu

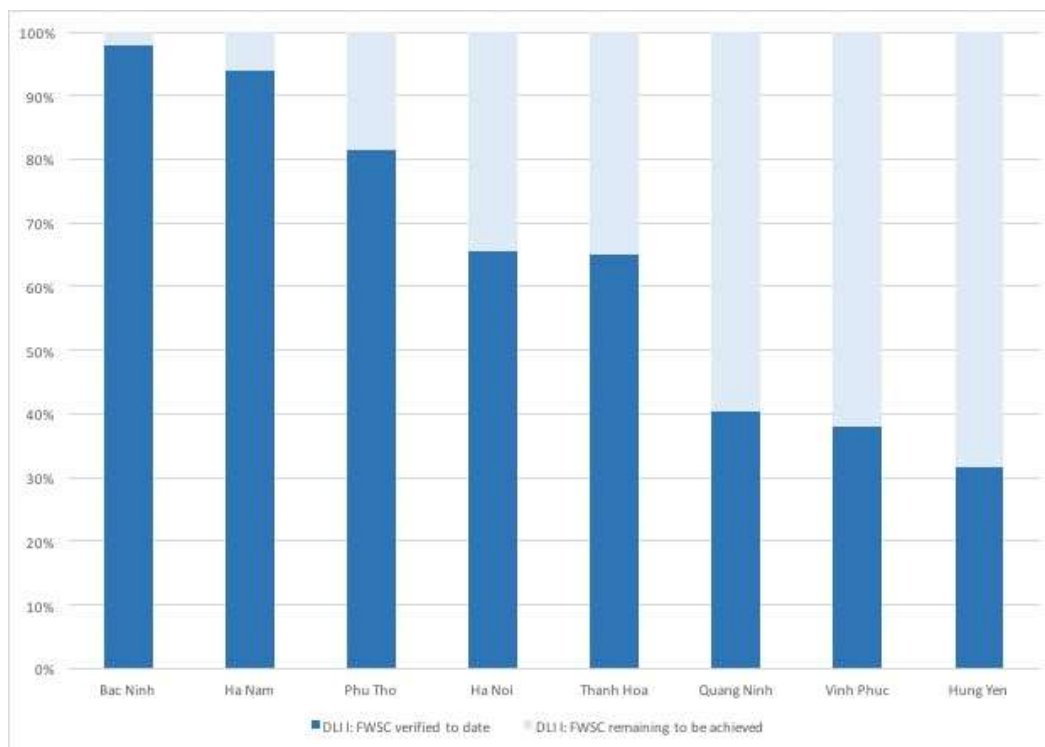
Phân tích sau đây tính tỷ lệ đạt kết quả của các tỉnh tới nay trong chương trình, cho mỗi DLI (sử dụng dự thảo kết quả đã thẩm định cho 2016), và sử dụng tỷ lệ đạt được trong những năm trước để dự báo tỷ lệ đạt được vào cuối Chương trình và khả năng mất khoản giải ngân IDA cho Chính phủ Việt Nam trường hợp kết quả thực hiện và mục tiêu theo tỉnh không thay đổi.

Phân tích cho thấy rằng Hưng Yên, Quảng Ninh và Vĩnh Phúc cần tăng đáng kể tỷ lệ đạt kết quả đối với tất cả các mục tiêu, cụ thể cho DLI I. Nếu tỷ lệ đạt được không đổi, thì dự kiến Chính phủ Việt Nam sẽ mất 16.658.016 SDR (22.776.505 USD) cho tất cả các DLI, và 88,9% số tiền không giải ngân này là do 3 tỉnh nói trên.

Phân tích sâu hơn ta có được các chi tiết sau:

- 47,5% khoản tiền có thể không giải ngân được là do các mục tiêu không đạt được đối với DLI I tại tất cả 8 tỉnh;
- 47,1% khoản tiền có thể không giải ngân được là do các mục tiêu không đạt được ở tỉnh Hưng Yên, đối với tất cả các DLI;
- 21,1% khoản tiền có thể không giải ngân được là do các mục tiêu không đạt được ở tỉnh Vĩnh Phúc, đối với tất cả các DLI;
- 20,7% khoản tiền có thể không giải ngân được là do các mục tiêu không đạt được ở tỉnh Quảng Ninh, đối với tất cả các DLI;

Hình 1: Phần trăm mục tiêu DLI I đạt được so với Mục tiêu còn lại



Bảng 1: Tỷ lệ Kết quả đạt được cấp tỉnh và Năm dự kiến đạt được Mục tiêu cho DLI I

Tỉnh	Tổng cộng mục tiêu cần đạt được	DLI I: đã được thẩm định tới nay	DLI I: còn lại cần hoàn thành	Tỷ lệ đạt được trung bình năm tới nay	Số năm dự kiến đạt được mục tiêu <sup>9</sup>
Bắc Ninh	51.340	50.277	1.063	16.759	1
Hà Nam	43.320	40.728	2.592	13.576	1
Phú Thọ	21.650	17.647	4.003	5.882	1
Hà Nội	60.000	39.403	20.597	13.134	2
Thanh Hóa	45.800	29.835	15.965	9.945	2
Quảng Ninh	36.000	14.501	21.499	4.834	5
Vĩnh Phúc	37.760	14.307	23.453	4.769	5
Hưng Yên	44.130	13.978	30.152	4.659	7
<b>Tổng số</b>	<b>340.000</b>	<b>220.676</b>	<b>119.324</b>		

Bảng 2: Khoản vốn IDA có thể không giải ngân được cho DLI I

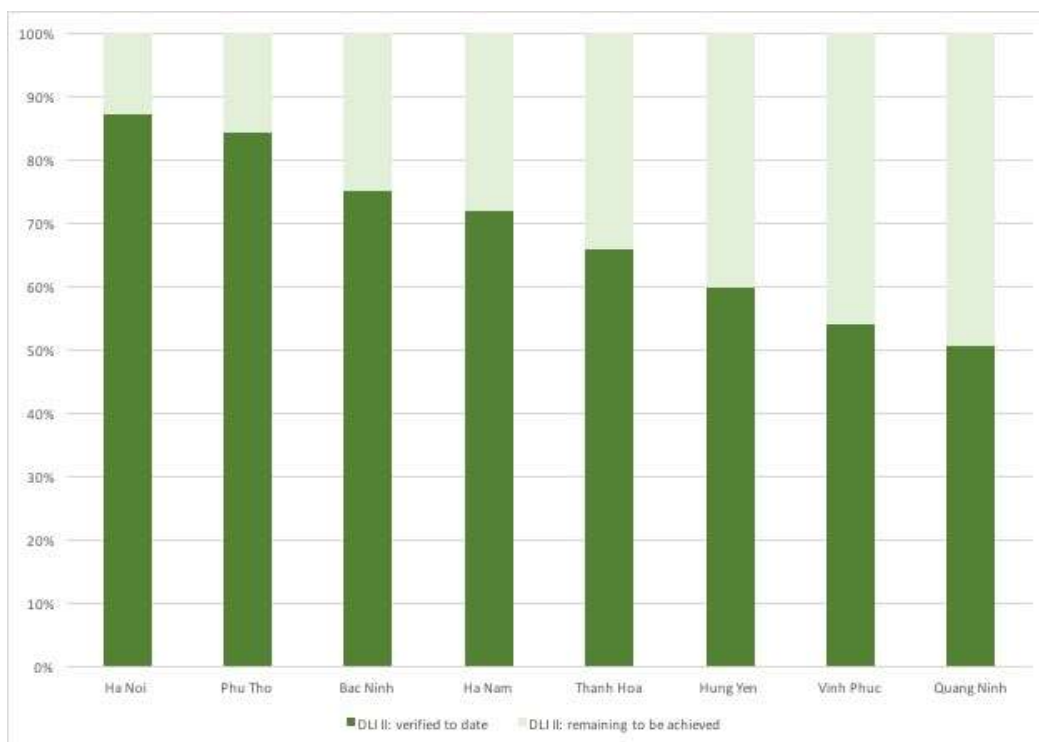
Tỉnh	DLI I: đã được thẩm định tới nay	DLI I: Dự kiến đạt được 2017 - 2018 <sup>10</sup>	Mục tiêu có thể KHÔNG đạt được <sup>11</sup>	Khoản giải ngân mất (SDR)
Quảng Ninh	14.501	9.667	11.832	2.011.383
Vĩnh Phúc	14.307	9.538	13.915	2.365.550
Hưng Yên	13.978	9.319	20.833	3.541.667
<b>Tổng số</b>	<b>42.480</b>		<b>47.090</b>	<b>7.918.600</b>

<sup>9</sup> “Số năm dự kiến để đạt được mục tiêu” được tính bằng cách xác định số năm đạt ược kết quả trung bình cần thiết để hoàn thành mục tiêu của tỉnh

<sup>10</sup> Dự kiến kết quả đạt được 2017 - 2018 dựa trên kết quả trung bình trong 4 năm đầu tiên thực hiện Chương trình.

<sup>11</sup> Mục tiêu "có thể không đạt được" được tính bằng lấy mục tiêu của tỉnh do Bộ NN-PTNT đặt ra trừ đi kết quả đã được thẩm định tới nay và dự kiến kết quả năm 2017-2018.

Hình 2: Phần trăm mục tiêu DLI II đạt được so với Mục tiêu còn lại



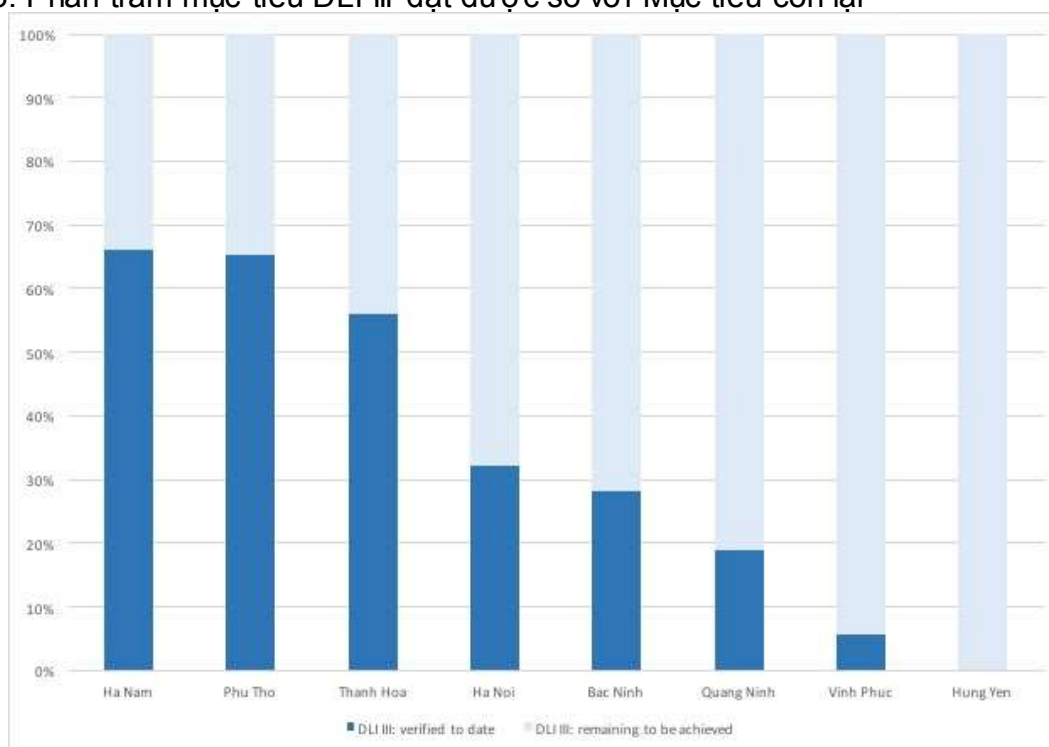
Bảng 3: Tỷ lệ Kết quả đạt được của tỉnh và số năm dự kiến đạt được Mục tiêu cho DLI II

Tỉnh	Tổng cộng mục tiêu cần đạt được	DLI II: đã được thẩm định tới nay	DLI II: mục tiêu còn lại cần đạt được	Tỷ lệ đạt được trung bình năm tới nay	Số năm dự kiến đạt được mục tiêu
Bắc Ninh	19.620	14.715	4.905	3.679	2
Hà Nam	16.610	11.922	4.688	2.981	2
Phú Thọ	11.440	9.643	1.797	2.411	1
Hà Nội	20.180	17.593	2.587	4.398	1
Thanh Hóa	17.520	11.546	5.974	2.887	3
Quảng Ninh	13.290	6.733	6.557	1.683	4
Vĩnh Phúc	14.470	7.811	6.659	1.953	4
Hưng Yên	16.870	10.070	6.800	2.518	3
<b>Tổng số</b>	<b>130.000</b>	<b>90.033</b>	<b>39.967</b>		

Bảng 4: Khoản vốn IDA có thể không giải ngân được cho DLI II

Tỉnh	DLI II: đã được thẩm định tới nay	DLI II: Dự kiến đạt được 2017 - 2018	Mục tiêu có thể KHÔNG đạt được	Khoản giải ngân mất (SDR)
Thanh Hóa	11.546	5.773	201	35.175
Quảng Ninh	6.733	3.367	3.191	558.338
Vĩnh Phúc	7.811	3.906	2.754	481.863
Hưng Yên	10.070	5.035	1.765	308.875
<b>Tổng số</b>	<b>36.160</b>		<b>7.910</b>	<b>1.384.250</b>

Hình 3: Phần trăm mục tiêu DLI III đạt được so với Mục tiêu còn lại



Bảng 5: Tỷ lệ Kết quả đạt được của tỉnh và số năm dự kiến đạt được Mục tiêu cho DLI III

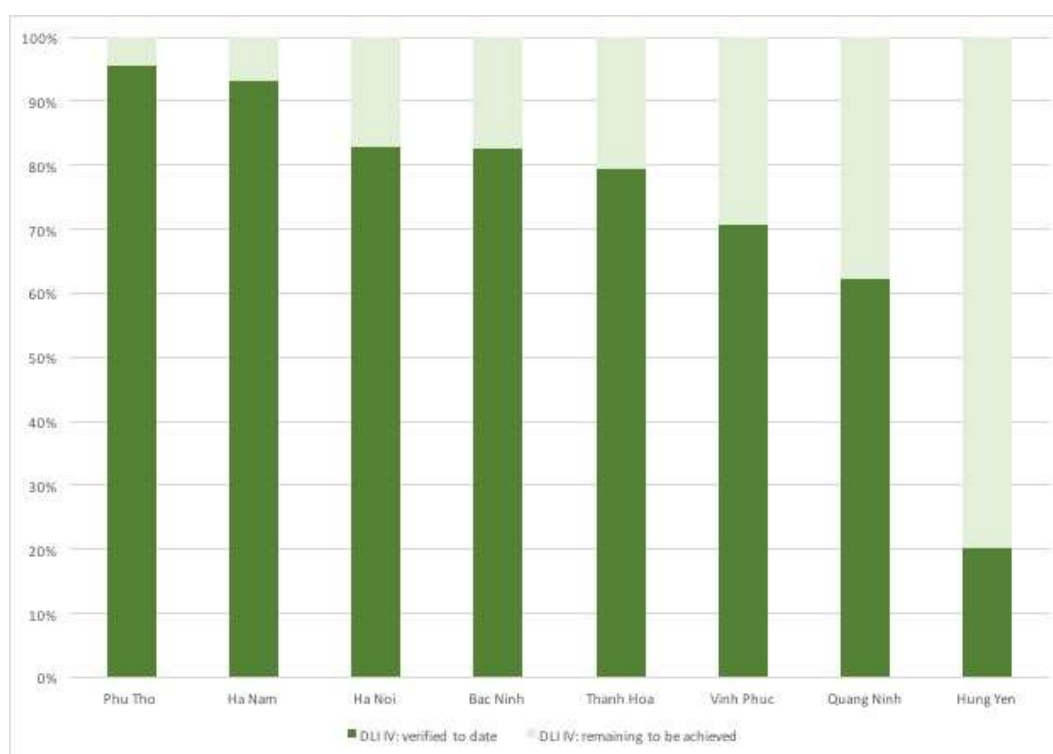
Tỉnh	Tổng cộng mục tiêu cần đạt được	DLI III: đã được thẩm định tới nay	DLI III: mục tiêu còn lại cần đạt được	Tối đa kết quả đạt được dựa trên kết quả thực hiện của DLI I tới nay	Đạt được trong 2 năm?
Bắc Ninh	128.350	36.168	92.182	185.051	Có
Hà Nam	108.250	71.469	36.781	107.734	Không
Phú Thọ	75.080	48.985	26.095	28.662	Không
Hà Nội	132.250	42.596	89.654	130.777	Không
Thanh Hóa	114.500	64.011	50.489	67.263	Không
Quảng Ninh	86.830	16.372	70.458	46.086	Không
Vĩnh Phúc	94.390	5.262	89.128	57.689	Không

Hưng Yên	110.350	0	110.350	61.503	Không
<b>Tổng số</b>	<b>850.000</b>	<b>284.863</b>	<b>565.137</b>		

Bảng 6: Khoản vốn IDA có thể không giải ngân được cho DLI III

Tỉnh	DLI III: đã được thẩm định tới nay	DLI III: Dự kiến kết quả tối đa đạt được 2017 - 2018	Mục tiêu có thể KHÔNG đạt được	Khoản giải ngân mất (SDR)
Hà Nam	71.469	107.734	516	7.737
Phú Thọ	48.985	28.662	46.418	696.273
Hà Nội	42.596	130.777	1.473	22.092
Thanh Hóa	64.011	67.263	47.237	708.555
Quảng Ninh	16.372	46.086	40.744	611.160
Vĩnh Phúc	5.262	57.689	36.701	550.518
Hưng Yên	0	61.503	48.847	732.702
<b>Tổng số</b>	<b>21.634</b>		<b>226.668</b>	<b>3.329.037</b>

Hình 4: Phần trăm mục tiêu DLI IV đạt được so với Mục tiêu còn lại





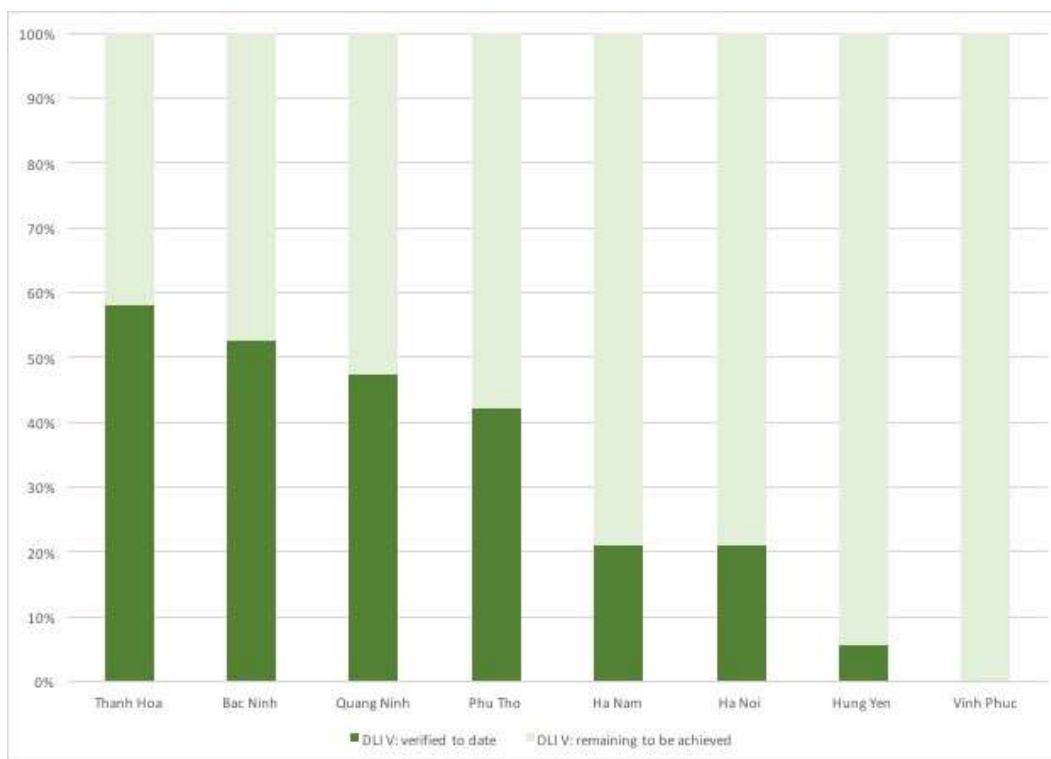
Bảng 7: Tỷ lệ Kết quả đạt được của tỉnh và số năm dự kiến đạt được Mục tiêu cho DLI IV

Tỉnh	Tổng cộng mục tiêu cần đạt được	DLI IV: đã được thẩm định tới nay	DLI IV: mục tiêu còn lại cần đạt được	Tỷ lệ đạt được trung bình năm tới nay	Số năm dự kiến đạt được mục tiêu
Bắc Ninh	192.530	158.975	33.555	39.744	1
Hà Nam	162.390	151.086	11.304	37.772	1
Phú Thọ	112.610	107.446	5.164	26.862	1
Hà Nội	198.360	164.251	34.109	41.063	1
Thanh Hóa	171.750	136.314	35.436	34.079	1
Quảng Ninh	130.250	80.888	49.362	20.222	3
Vĩnh Phúc	141.620	100.135	41.485	25.034	2
Hưng Yên	165.490	33.382	132.108	8.346	16
<b>Tổng số</b>	<b>1.275.000</b>	<b>932.477</b>	<b>342.523</b>		

Bảng 8: Khoản vốn IDA có thể không giải ngân được cho DLI IV

Tỉnh	DLI IV: đã được thẩm định tới nay	DLI IV: Dự kiến đạt được 2017 - 2018	Mục tiêu có thể KHÔNG đạt được	Khoản giải ngân mất (SDR)
Quảng Ninh	80.888	40.444	8.918	222.950
Hưng Yên	33.382	16.691	115.417	2.885.425
<b>Tổng số</b>	<b>114.270</b>		<b>124.335</b>	<b>3.108.375</b>

Hình 5: Phần trăm mục tiêu DLI V đạt được so với Mục tiêu còn lại



Bảng 9: Tỷ lệ Kết quả đạt được của tỉnh và số năm dự kiến đạt được Mục tiêu cho DLI V

Tỉnh	Tổng cộng mục tiêu cần đạt được	DLI V: đã được thẩm định tới nay	DLI V: mục tiêu còn lại cần đạt được	Tối đa kết quả đạt được dựa trên kết quả thực hiện của DLI IV tới nay	Đạt được trong 2 năm?
Bắc Ninh	19	10	9	9	Có
Hà Nam	19	4	15	17	Có
Phú Thọ	19	8	11	9	Không
Hà Nội	19	4	15	5	Không
Thanh Hóa	19	11	8	12	Có
Quảng Ninh	19	9	10	8	Không
Vĩnh Phúc	18	0	18	14	Không
Hưng Yên	18	1	17	5	Không
<b>Tổng số</b>	<b>150</b>	<b>47</b>	<b>103</b>		

Bảng 10: Khoản vốn IDA có thể không giải ngân được cho DLI V

Tỉnh	DLI V: đã được thẩm định tới nay	DLI V: Dự kiến đạt được 2017 - 2018	Mục tiêu có thể KHÔNG đạt được	Khoản giải ngân mất (SDR)
Phú Thọ	8	9	2	62.530
Hà Nội	4	5	10	312.650
Quảng Ninh	9	8	2	62.530

Vĩnh Phúc	0	14	4	125.060
Hưng Yên	1	5	12	375.180
<b>Tổng số</b>	<b>9</b>		<b>33</b>	<b>437.710</b>

### Phụ lục 3: Sửa đổi Sổ tay

Nội dung hiện tại	Đề xuất sửa đổi
<p><i>Phần 15: Định nghĩa</i></p> <p>Định nghĩa Công trình vệ sinh Hợp vệ sinh trong trường học và trạm y tế</p> <p>"Đảm bảo tỷ lệ không quá 200 học sinh/1 hố tiêu đối với trường tiểu học và trung học cơ sở, và mẫu giáo, nghĩa là tối đa 200 học sinh/một ca/hố tiêu."</p>	<p>"Năm 2017, đảm bảo tỷ lệ không quá 150 học sinh/1 hố tiêu đối với trường tiểu học và trung học cơ sở, và mẫu giáo, nghĩa là tối đa 150 học sinh/một ca/hố tiêu."</p> <p>"Năm 2018, đảm bảo tỷ lệ không quá 100 học sinh/1 hố tiêu đối với trường tiểu học và trung học cơ sở, và mẫu giáo, nghĩa là tối đa 100 học sinh/một ca/hố tiêu."</p>
<p><i>Phụ lục 10: Quy chế thẩm định</i></p> <p>DLI IV: Quy trình rà soát/Từ chối</p> <p>"Các xã không đáp ứng các điều kiện Vệ sinh Toàn xã CÓ THỂ được nộp để thẩm định trong những năm sau. Tiến độ sẽ được thẩm định tăng dần; các tiêu chí đạt được trong một năm sẽ không được thẩm định lại trong các năm sau."</p>	<p>"Các xã không đáp ứng các điều kiện Vệ sinh Toàn xã CÓ THỂ được nộp lại thêm 1 lần để thẩm định. Nếu xã đã được nộp lại tiếp tục được đánh giá là không đáp ứng các điều kiện vệ sinh toàn xã, thì xã đó sẽ không được nộp lại năm thứ ba nữa.</p> <p>Tiến độ sẽ được thẩm định tăng dần; các tiêu chí đạt được trong một năm sẽ không được thẩm định lại trong các năm sau."</p>
<p><i>Phụ lục 10: Quy chế thẩm định</i></p> <p>DLI V: Quy trình rà soát/Từ chối</p> <p>"Các xã không đáp ứng điều kiện theo đó trường học và trạm y tế đã duy trì tình trạng vệ sinh trong một chu kỳ thẩm định <b>KHÔNG ĐƯỢC</b> nộp để thẩm định cho các năm sau."</p>	<p>"Các xã không đáp ứng điều kiện theo đó trường học và trạm y tế đã duy trì tình trạng vệ sinh trong một chu kỳ thẩm định <b>KHÔNG ĐƯỢC</b> nộp để thẩm định cho các năm sau.</p> <p>Ngoại lệ sẽ áp dụng trong trường hợp các trường học, bệnh viện đang cải tạo các công trình vệ sinh mà không được sử dụng vào thời điểm thẩm định, và không trượt thẩm định do các công trình vệ sinh không đảm bảo vệ sinh"</p>

#### Phụ lục 4: Kế hoạch Nộp Báo cáo Thẩm định 2016

Số TT	Hoạt động	Ngày
1	Thảo luận với các tỉnh về dự thảo Báo cáo khảo sát và Kết quả phân tích dữ liệu sơ bộ tại Hội thảo với các tỉnh	16/5
2	Thời hạn Báo cáo Hoàn thành Khảo sát cuối cùng	19/5
3	Thời hạn nhận ý kiến đóng góp từ các cơ quan trung ương và các tỉnh về dự thảo Báo cáo thẩm định kết quả	23/5
4	KTNN nộp dự thảo Báo cáo thẩm định kết quả	31/5
5	NHTG có ý kiến về dự thảo Báo cáo thẩm định kết quả	6/6
6	Thời hạn Báo cáo Thẩm định Kết quả cuối cùng	15/6
7	KTNN tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về công việc thẩm định	30/6

Đoàn công tác bày tỏ quan ngại về chất lượng của dữ liệu do CQTĐĐL thu thập trong khảo sát hiện trường vì theo dự kiến các kiểm đếm viên có kinh nghiệm hơn từ khảo sát hiện trường năm 2016 sẽ được giữ lại. CQTĐĐL xác nhận các vấn đề gây ra bởi điện thoại cũ và cam kết sẽ cải thiện chất lượng kết quả và báo cáo thẩm định.

## Phụ lục 5: Văn phòng Điều phối dự báo mức độ đạt được kết quả của tám tỉnh tham gia Chương trình

Trong khi trình bày dự thảo kết quả thẩm định cho 2016 cho các tỉnh, 3 tỉnh thực hiện yếu nhất, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh và Hưng Yên, đã cam kết đạt được các mục tiêu DLI I như sau:

- Vĩnh Phúc cam kết hoàn thành 37.760 đầu nối cấp nước cho DLI I do Bộ NN-PTNT đặt ra vào cuối 2018. PCERWASS báo cáo rằng UBND Tỉnh Vĩnh Phúc đã phân bổ ngân sách của tỉnh cho đầu tư cho mở rộng 10 công trình cấp nước. Việc mở rộng các công trình này hiện đang trong quá trình thi công và có thể đưa vào kết quả đầu nối cho DLI I. Để bảo đảm thi công hoàn thành kịp thời, PCERWASS Vĩnh Phúc yêu cầu giải ngân khoản tạm ứng kịp thời.
- Hưng Yên đã cam kết hoàn thành 41.130 đầu nối cấp nước cho DLI I vào cuối 2018 do Bộ NN-PTNT đặt ra, bao gồm 26.000 đầu nối vào 2017; gần 3 lần kết quả đã thẩm định tới nay. Hưng Yên cũng dự kiến có 12 công trình đạt được tiêu chí bền vững vào cuối 2017, với 110.000 người hưởng lợi.
- Quảng Ninh cam kết hoàn thành 36.000 đầu nối cấp nước cho DLI I do Bộ NN-PTNT đặt ra vào cuối 2018. PCERWASS báo cáo rằng trong số 10 công trình được chương trình PforR cấp vốn, 9 công trình đã hoàn thành và 1 đang thi công. 13 công trình nữa đã được xác định; trong đó 9 đã hoàn thành, và 4 đang thi công hoặc đang chuẩn bị.

Mặc dù các tỉnh đã cam kết hoàn thành mục tiêu, kết quả đã được thẩm định tới nay cho thấy có rủi ro lớn cho chương trình vì các tỉnh chưa thể đạt được mức kết quả sau thẩm định cần thiết để đạt được kết quả theo kế hoạch. NCERWASS và VPĐP sẽ tiến hành đánh giá các CTCN đề xuất để làm rõ tính chính xác của kết quả dự kiến và tính khả thi của việc đạt được kết quả theo dự kiến đó trong 19 tháng thực hiện chương trình còn lại. Bất kỳ việc phân bổ lại mục tiêu dựa trên đánh giá này cần được hoàn thành vào 30/6/2017 và thông báo cho Ngân hàng Thế giới. Hơn nữa, các tỉnh cần nộp cho NHTG các công trình đề xuất đưa vào kết quả 2017 để NHTG xác nhận tính hợp lệ của các công trình đó.

Bảng 1: Dự kiến Hoàn thành mục tiêu DLI như cam kết của mỗi tỉnh

Tỉnh/năm	DLI I	DLI II	DLI III	DLI IV	DLI V
Phú Thọ	21.650	11.440	75.080	112.610	Không đạt mục tiêu
2013		1.368		13.284	
2014	4.701	1.453		44.185	
2015	6.484	2.711		24.054	
2016	6.624	4.222	41.793	25.923	9
2017	4.500	2.420	23.685	14.329	3
2018			19.800		5
Dự báo Đạt được	22.309	12.174	85.278	121.775	17

Giảm	-659	-734	-10.198	-9.165	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	103,0%	106,4%	113,6%	108,1%	
Vĩnh Phúc	37.760	14.470	94.390	141.620	Không đạt mục tiêu
2013		1.338		16.844	
2014	5.284	1.606		41.361	
2015	4.921	2.673		19.393	
2016	4.262	2.144	36.313	42.414	9
2017	13.901	3.330	22.316	30.540	3
2018	9.656	3.379	51.910		6
Dự báo Đạt được	38.024	14.470	110.539	150.552	18
Giảm	-264	0	-16.149	-8.932	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	100,7%	100,0%	117,1%	106,3%	
Quảng Ninh	36.000	13.290	86.830	130.250	Không đạt mục tiêu
2013		1.169		18.279	
2014	1.462	2.151		34.508	
2015	3.870	1.846		9.223	
2016	8.198	1.664	18.669	28.015	10
2017	12.000	3.948	27.350	28.090	3
2018	10.250	2.532	36.071	18.000	6
Dự báo Đạt được	35.780	13.310	82.090	136.115	19
Giảm	220	-20	4.740	-5.865	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	99,4%	100,2%	94,5%	104,5%	
Bắc Ninh	51.340	19.620	128.350	192.530	Không đạt mục tiêu
2013		2.593		5.720	
2014	12.611	2.543		81.765	
2015	14.727	4.549		38.971	
2016	20.783	5.103	33.069	32.519	10
2017	43.136	4.500	82.816	38.737	4
2018	39.901	1.570	91.445		5
Dự báo Đạt được	131.158	20.858	207.330	197.712	19
Giảm	-79.818	-1.238	-78.980	-5.182	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	255,5%	106,3%	161,5%	102,7%	
Hà Nam	43.320	16.610	108.250	162.390	Không đạt mục tiêu
2013		1.826		25.040	
2014	10.397	2.035		49.864	
2015	14.458	4.339		27.619	
2016	15.681	3.776	71.654	48.563	5
2017	13.500	3.500	70.400	37.491	11
2018	0	1.853	0	11.531	8
Dự báo Đạt được	54.036	17.329	142.054	200.108	24
Giảm	-10.716	-719	-33.804	-37.718	

Tỷ lệ mục tiêu đạt được	124,7%	104,3%	131,2%	123,2%	
Hà Nội	60.000	20.180	132.250	198.360	Không đạt mục tiêu
2013		2.283		58.232	
2014	6.624	2.345		41.570	
2015	23.099	4.436		50.335	
2016	10.384	8.529	19.071	45.826	5
2017	38.900	3.000	50.000	15.000	3
2018	11.200		63.500		4
Dự báo Đạt được	90.207	20.593	132.571	210.963	12
Giảm	-30.207	-413	-321	-12.603	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	150,3%	102,0%	100,2%	106,4%	
Hưng Yên	44.130	16.870	110.350	165.490	Không đạt mục tiêu
2013		1.807		5.847	
2014	279	1.699		21.063	
2015	3.832	3.440		0	
2016	9.959	4.175	0	117.995	5
2017	27.000	3.890	55.150	35.690	0
2018	15.000	1.859	55.200		12
Dự báo Đạt được	56.070	16.870	110.350	180.595	17
Giảm	-11.940	0	0	-15.105	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	127,1%	100,0%	100,0%	109,1%	
Thanh Hóa	45.800	17.520	114.500	171.750	Không đạt mục tiêu
2013		1.913		27.703	
2014	10.183	2.530		34.660	
2015	11.728	4.662		40.460	
2016	8.133	2.459	64.561	33.491	12
2017	13.900	3.500	46.851	35.436	6
2018	8.000	2.500	16.566	0	6
Dự báo Đạt được	51.944	17.564	127.978	171.750	24
Giảm	-6.144	-44	-13.478	0	
Tỷ lệ mục tiêu đạt được	113,4%	100,3%	111,8%	100,0%	
Tổng số	340.000	130.000	850.000	1.275.00	150
2013	0	14.297	0	170.949	
2014	51.541	16.362	0	348.976	
2015	83.119	28.656	0	210.055	
2016	84.024	32.072	285.130	374.746	65
2017	166.837	28.088	378.568	235.313	33
2018	94.007	13.693	334.492	29.531	52
Dự báo Đạt được	479.528	133.168	998.190	1.369.57	150
Giảm	-139.528	-3.168	-148.190	-94.570	0



Tỷ lệ mục tiêu đạt được	141,0%	102,4%	117,4%	107,4%	100,0%
-------------------------	--------	--------	--------	--------	--------

## Phụ lục 6: GS&ĐG và Nền tảng minh bạch cho Trách nhiệm xã hội

Đoàn công tác của NHTG tiến hành đánh giá về tính bền vững và việc sử dụng công cụ GS&ĐG do tư vấn P01 thực hiện trong Hỗ trợ Kỹ thuật. Cụ thể, đoàn công tác của NHTG tiến hành những hoạt động sau đây: (i) yêu cầu phản hồi từ PCERWASS tại 8 tỉnh thông qua NCERWASS, và (ii) tiến hành khảo sát hiện trường tới 3 tỉnh - Vĩnh Phúc, Phú Thọ (trong dự án PforR NSVSNT) và Hòa Bình (PforR Mở rộng VS&NSNT) để hiểu được tính khả thi của việc nhân rộng nền tảng GS&ĐG cho thu thập dữ liệu.

Phản hồi về công cụ GS&ĐG là rất tích cực tại các tỉnh khảo sát - vì tính hữu dụng, cải thiện độ chính xác của dữ liệu và tính kịp thời của dữ liệu. Tất cả các tỉnh đã yêu cầu rằng phiếu khảo sát cần được đơn giản hóa để cải thiện khả năng thành công (phiếu khảo sát hiện tại dài 10 trang và mất 30 phút/hộ gia đình).

Tại cuộc họp với NCERWASS, sự cần thiết làm công cụ GS&ĐG và dữ liệu thu thập được thực hiện trên phạm vi rộng hơn ở cấp ngành và không chỉ tập trung vào báo cáo DLI. NCERWASS đã chia sẻ tầm nhìn của mình để đơn giản hóa việc thu thập dữ liệu và mở rộng công cụ để hỗ trợ các nhu cầu thông tin khác cho báo cáo của các tỉnh và cơ quan trung ương. Mở rộng công cụ này sẽ mang lại tính bền vững và hỗ trợ việc áp dụng nhanh hơn và đơn giản hóa các nỗ lực tổng hợp dữ liệu.

### **Hiện trạng:**

Công cụ vẫn chưa được sử dụng như mong đợi trong việc thu thập dữ liệu 2016 và chỉ có 2 tỉnh sử dụng công cụ GS&ĐG để thu thập dữ liệu cho 2016 cho các tiểu hợp phần của chương trình.

- Vĩnh Phúc đã thu thập dữ liệu đầu nổi nước với tỷ lệ bao phủ 100% nhưng TTYTDP đã không sử dụng công cụ này để thu thập số liệu vệ sinh.
- Phú Thọ đã thu thập dữ liệu về nước với tỷ lệ bao phủ 100% nhưng do các vấn đề kỹ thuật họ chỉ có thể nộp được dữ liệu của 15% đầu nổi nước qua trang web GS&ĐG. Đối với dữ liệu kết quả 2016 họ sử dụng công cụ báo cáo bằng bản giấy để nộp dữ liệu. TTYTDP đã không sử dụng công cụ này cho thu thập dữ liệu vệ sinh.

### **Thách thức hiện tại:**

Các thách thức hạn chế việc sử dụng công cụ GS&ĐG để thu thập dữ liệu vẫn giống như chuyển công tác tháng 10/2016 và cần được giải quyết trước khi bắt đầu thu thập dữ liệu cho năm 2017.

- (i) thiếu sự ủy quyền từ Bộ NN-PTNT về thẩm quyền sử dụng công cụ GS&ĐG mới để thu thập dữ liệu,
- (ii) hướng dẫn về hạng mục ngân sách sử dụng cho thu thập dữ liệu. Mặc dù Bộ NN-PTNT, Bộ YT, VPĐP và NCERWASS đã gửi thông tư hướng dẫn cho các tỉnh từ trước về trang web và đã 'khuyến khích và khuyến nghị' họ sử dụng công cụ này, việc thiếu thẩm quyền một cách chính thức và hạng mục ngân sách để hỗ trợ công tác phí, đi lại, thuê bao dữ liệu 3G, v.v. là các nguyên nhân hạn chế việc sử dụng trang web.

Ngoài những thách thức về quy trình và thể chế nêu trên, còn có những thách thức cơ bản về kỹ thuật mà các tỉnh đã xác định.

- (iii) Quan điểm cho rằng việc sử dụng công cụ GS&ĐG là nhiệm vụ bổ sung.
- (iv) Thiếu nhân viên kiểm đếm
- (v) Luồng thông tin không thống nhất với quy trình và chu trình báo cáo thực tế hiện tại
- (vi) Khối lượng kiểm đếm lớn
- (vii) Phiếu hỏi quá dài
- (viii) Mẫu báo cáo khác với yêu cầu báo cáo của dự án
- (ix) Không có sóng 3G, thời gian định vị GPS lâu
- (x) Cấu hình điện thoại yếu

Đối với việc thu thập dữ liệu kết quả 2017, 6/8 tỉnh đã từ chối sử dụng hệ thống này nếu không có làm rõ thông tin về ngân sách từ Bộ NN-PTNT. Đây là một mối quan ngại và đã được nêu lên trong 2 chuyển công tác vừa rồi và vẫn chưa được giải quyết.

### **Phát hiện từ khảo sát thực địa:**

Mục tiêu chính của công cụ GS&ĐG là đơn giản hóa quá trình tổng hợp dữ liệu và cải thiện độ tin cậy của dữ liệu đã được các tỉnh xác minh là đúng. Phản hồi từ các tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ là 2 tỉnh đã sử dụng công cụ trong năm 2015 và 2016 là rất tích cực. PCERWASS và TTYTDP đã chia sẻ quan điểm của họ về việc công cụ này đã đơn giản hóa việc tổng hợp dữ liệu của họ như nào và tăng độ tin cậy của dữ liệu ra sao. TTYTDP Phú Thọ thông tin rằng công cụ này đã thực sự giải quyết vấn đề của họ về độ tin cậy của dữ liệu gửi đến từ cấp làng xã, thông qua hệ thống báo cáo giấy. Họ

thấy tự tin hơn về thông tin chia sẻ với các cơ quan trung ương khi thu thập dữ liệu công cụ này.

**Vĩnh Phúc:** Tỉnh Vĩnh Phúc đã có 100% tỷ lệ bao phủ thu thập dữ liệu đầu nối nước. Việc kiểm đếm do nhân viên của PCERWASS thực hiện với khuyến khích mạnh mẽ từ Giám Đốc PCERWASS. Mặc dù họ cảm thấy mẫu thu thập thông tin quá dài, họ đã có sáng kiến điền trước thông tin nào đã biết trước khi đến khảo sát tại hộ gia đình, và đã có thể thu thập dữ liệu cho 2600+ đầu nối nước trong thời gian 2 tuần năm 2016 trước thời hạn 31/12. Vẫn cần có phân bổ ngân sách và làm rõ hạng mục ngân sách từ Bộ NN-PTNT để họ có thể tiến hành các hoạt động một cách bền vững. PCERWASS chỉ ra sự cần thiết phải làm cho công cụ này được áp dụng trong toàn ngành để hỗ trợ việc thu thập dữ liệu ngoài chương trình PforR.

TTYTDP Vĩnh Phúc đã chia sẻ quan điểm của họ và nêu rõ rằng thu thập dữ liệu vệ sinh khác với PCERWASS về quy mô và hoạt động. Có khoảng 1000+ cán bộ cấp làng thu thập dữ liệu cho báo cáo và cung cấp cho mỗi người một chiếc điện thoại là điều không khả thi. Thay vào đó, có thể có điện thoại ở cấp xã và khi dữ liệu nhận được từ các cán bộ y tế cấp làng, thì các trung tâm y tế xã có thể đến làng để lấy dữ liệu bằng công cụ này. Đối với các tỉnh có nhiều xã, có thể nghĩ tới việc dùng chung điện thoại để thu thập dữ liệu.

**Phú Thọ:** Phú Thọ đã sử dụng công cụ này năm 2016 để thu thập 6000+ đầu nối nước nhưng do lỗi kỹ thuật, dữ liệu không đồng bộ hóa lên cơ sở dữ liệu. Năm 2015 Phú Thọ đã 100% thu thập dữ liệu sử dụng công cụ này. Ngân sách cho thu thập dữ liệu được nêu lên thành một vấn đề về tính bền vững.

TTYTDP ở Phú Thọ đã rất hài lòng về công cụ này và đã thông báo rằng công việc thực hiện trong năm 2015 đã giúp xây dựng hiểu biết tốt hơn về điều kiện thực tế ở cấp làng. Nhưng họ đã không sử dụng công cụ này cho năm 2016 do thiếu phân bổ ngân sách từ Bộ NN-PTNT.

PCERWASS chỉ ra sự cần thiết phải làm cho công cụ này được áp dụng trong toàn ngành để hỗ trợ việc thu thập dữ liệu ngoài chương trình PforR.

**Hòa Bình:** Cả PCERWASS và TTYTDP đã nêu các vấn đề về thu thập dữ liệu thủ công hiện tại, đặc biệt về tính chính xác và thời gian cần để tổng hợp. Trong một số trường hợp, TTYTDP đã gặp phải 20 đến 30% lỗi không nhất quán về dữ liệu về điều kiện vệ sinh làng. PCERWASS và TTYTDP đã chỉ ra sự cần thiết phải điều chỉnh hệ thống cho phù hợp và bảo đảm công cụ này phù hợp với điều kiện địa phương. Đồng thời, phân bổ ngân sách từ Bộ NN-PTNT để tiến hành thu thập dữ liệu cũng là điều quan trọng để đảm bảo tính bền vững, do điều kiện của tỉnh và địa hình đồi núi.

### **Khuyến nghị:**

#### **Các bước tiếp theo:**

1. N CERWASS tiến hành tham vấn với các tỉnh về bộ dữ liệu tối thiểu cần thiết để đơn giản hóa phiếu khảo sát và các yêu cầu thay đổi khác đối với hệ thống.

2. Đoàn công tác của NHTG cần huy động vốn để tuyển tư vấn hỗ trợ quy trình xem xét và sửa đổi hệ thống, và tuyển một công ty chuyên môn tiến hành các thay đổi này.
3. NCERWASS cần làm việc với các tư vấn trên và công ty tư vấn kỹ thuật có năng lực thực hiện phiếu khảo sát đơn giản hóa và các điều chỉnh khác đối với hệ thống để có thể áp dụng được ở 21 tỉnh khác (Chương trình SupS), bao gồm hỗ trợ lập kế hoạch BCC.
4. Là một tỉnh điển hình trong sử dụng công cụ GS&ĐG, Vĩnh Phúc có thể hoàn thành việc thu thập dữ liệu cho 6000 hộ gia đình trong 2 tuần. NCERWASS nên tổ chức một buổi chia sẻ kiến thức với 8 tỉnh, tại đó Vĩnh Phúc và Phú Thọ có thể trình bày cách họ sử dụng công cụ này để thu thập dữ liệu. Khi đã giải quyết được thách thức chính về ngân sách và quyền hạn, tất cả các tỉnh có thể áp dụng mô hình của Vĩnh Phúc cho thu thập dữ liệu 2017.
5. NCERWASS cần thảo luận với PCERWASS/ TTYTDP về ngân sách cần thiết để hỗ trợ việc thu thập dữ liệu sử dụng công cụ GS&ĐG trong ngắn hạn (đi lại, công tác phí, nhiên liệu, ăn trưa).
6. Đoàn công tác của NHTG cần huy động nguồn lực và tiến hành nghiên cứu về ngành nước và vệ sinh ở một vài tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh của chương trình SupS để xác định các quy trình hiện tại, các yêu cầu về chỉ số và thu thập dữ liệu ở các công trình cấp nước khác nhau ở cấp tỉnh.
7. Đoàn công tác đã chia sẻ kinh nghiệm SIASAR (Hệ thống thông tin Nước và Vệ sinh ở Châu Mỹ Latinh) từ Châu Mỹ Latinh và Phú Thọ bày tỏ quan tâm tới việc tiến hành một thí điểm nhỏ để xem hệ thống có thể hỗ trợ họ như thế nào ở cấp ngành. Nội dung này có thể đưa vào nghiên cứu phân tích ngành. SIASAR có thể thu thập các khía cạnh về tính bền vững và thông lệ vệ sinh.
8. Đoàn công tác của NHTG cần làm việc với NCERWASS và các tỉnh để xây dựng một kế hoạch làm cho công cụ này mở rộng hơn ở cấp ngành và không chỉ hạn chế ở chương trình PforR.

#### **Thay đổi và Đơn giản hóa Công cụ GS&ĐG:**

1. Tất cả các tỉnh yêu cầu giảm số lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát hiện tại.
2. Vì nước và vệ sinh thuộc trách nhiệm của nhiều cơ quan khác nhau - PCERWASS, NCERWASS, Bộ YT, Bộ Công thương, VIHEMA, Bộ Giáo dục - điều quan trọng là xây dựng một kế hoạch để làm sao các cơ quan này có thể cập nhật được vào hệ thống.
3. Các tỉnh đã bày tỏ sự quan tâm trong việc phát triển công cụ GS&ĐG này để có thể được sử dụng ngoài phạm vi vòng đời chương trình PforR do tính hữu dụng và độ tin cậy của dữ liệu được thu thập.
4. TTYTDP Hòa Bình đã kiến nghị cải thiện công cụ GS&ĐG để thu thập được cả dữ liệu cấp xã, các hoạt động của BHYT ở xã, tình hình gia súc trong hộ gia đình, v.v. Đồng thời trung tâm cũng đề nghị có cái nhìn dài hạn trong thu thập chỉ số ở cấp ngành. Hiện tại không có nền tảng CNTT nào được sử dụng để thu thập dữ liệu và báo cáo và Hòa Bình mong muốn được tham gia sử dụng công cụ GS&ĐG này để cải thiện thu thập dữ liệu của họ và duy trì kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi và các bằng chứng trên trang web này.

5. Đoàn công tác của NHTG khuyến nghị rằng tất cả các thay đổi đối với hệ thống GS&ĐG và những điều chỉnh cho SupS cần được tiến hành với sự tham gia của các cơ quan của tỉnh ở các cấp khác nhau tham gia vào quá trình thu thập dữ liệu, sử dụng dữ liệu và quản lý ngân nước và vệ sinh.

Hành động	Bởi ai	Khi nào <sup>12</sup>
1. Đơn giản hóa phiếu khảo sát và làm nó phù hợp với PforR và ngành	-NCERWASS, VIHEMA, các tỉnh xem xét lại phiếu khảo sát	30 /7/2017
2. Sắp xếp quy trình thu thập dữ liệu cho phù hợp với quy trình và chu trình thu thập hiện tại.	- tư vấn cần hỗ trợ quá trình này, phối hợp với các cơ quan trung ương và các đơn vị được lựa chọn cấp tỉnh để tiến hành đánh giá nhanh và điều chỉnh luồng công việc trong hệ thống.	15 /8/2017
4. Tải lên và tổ chức trang web minh bạch	Công ty (tuyển bởi NHTG) hỗ trợ NCERWASS thu thập tài liệu từ các tỉnh và tải dữ liệu lên	30 /8/2017
5. Tạo bảng tổng hợp dữ liệu, báo cáo và dữ liệu phân tích cho các cơ quan liên quan	Công ty (nói trên) chuẩn bị yêu cầu quy trình công việc và phát triển	30 /10/2017
7. Bổ sung các chức năng trong hệ thống để quản lý tài liệu trong chương trình SupS	Công ty chuẩn bị yêu cầu quy trình công việc và phát triển	30 /11/2017
9. Chính thức cử nhóm GS&ĐG ở cấp tỉnh – PCERWASS và TTYTDP tỉnh	Sở NN-PTNT và Sở YT với hướng dẫn từ NCERWASS và VIHEMA	30 /7/2017
10. Cấp vốn ngân sách cho các tỉnh để sử dụng GS&ĐG	Bộ NN-PTNT, Bộ YT, Bộ TC ban hành thông tư/ hướng dẫn về hạng mục ngân sách cho GS&ĐG	30 /8/2017
11. Giao điện thoại cho địa phương - gần nơi dữ liệu được tạo ra	NCERWASS với hỗ trợ từ công ty chuẩn bị tiến hành triển khai điện thoại và kế hoạch quản lý	01 /9/2017
13. Thí điểm hệ thống được cải thiện với 3 tỉnh cùng với xây dựng năng lực	Các tỉnh, VPĐPCT, NCERWASS, VIHEMA	15 /12/2017

<sup>12</sup> Chỉ ra khung thời gian

14. Tiến hành tại tất cả các tỉnh PforR	VPĐPCT, NCERWASS, VIHEMA	01/3/2018
15. Áp dụng cho CTMTQG NTM	[cần xác định sau]	[cần xác định sau]